

Bản án số: 144/2025/DS-PT

Ngày: 18/02/2025

V/v: Tranh chấp hợp đồng chăn
nuôi gia công.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Ánh

Các Thẩm phán:

1. Bà Đặng Huyền Phương

2. Bà Nguyễn Thị Huyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Vũ Xuân Hương – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mai Hương - Kiểm sát viên.

Vào ngày 18/02/2025, tại Phòng xử án dân sự, Tòa án nhân dân Thành phố
Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số
1018/2024/TLPT-DS ngày 05/12/2024, về việc: “Tranh chấp hợp đồng chăn
nuôi gia công”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 3952/2024/DS-ST ngày 20/8/2024 của Tòa
án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6713/2024/QĐ-PT ngày
23/12/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 831/2024/QĐ-PT ngày
20/01/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH C1.

Trụ sở: Quốc lộ A, xã M, huyện B, tỉnh Long An; Người đại diện theo
pháp luật: Ông Nam Ki D, sinh năm 1974;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn theo Giấy ủy quyền số
3101/2024-UQ lập ngày 31/01/2024):

- Ông Nguyễn Thái S, sinh năm 1975 (có mặt);

- Bà Phạm Thị Thanh T, sinh năm 1986 (có mặt);

- Ông Bùi Minh T1, sinh năm 1986 (có mặt).

Cùng địa chỉ liên hệ: Bộ phận Pháp lý và Quản lý rủi ro, Công ty TNHH C1, Quốc lộ A, xã M, huyện B, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: **Ông Trần Hoàng A**, sinh năm 1988 (có mặt).

Địa chỉ: Số D L, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người làm chứng:

3.1. Ông Đặng Trung K, sinh năm 1994 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp P, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

3.2. Ông Đỗ Trung T2, sinh năm 1998 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.3. Ông Trần Quang L, sinh năm 1988 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

3.4. Ông Trần Đình C, sinh năm 1983 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

3.5. Ông Lâm Văn Q, sinh năm 1971 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: 5 tổ I, khu phố A, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

3.6. Ông Lâm Cao Anh T3, sinh năm 1988 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Công ty TNHH C1, Quốc lộ A, xã M, huyện B, tỉnh Long An.

4. Người kháng cáo: Công ty TNHH C1 (nguyên đơn), ông Trần Hoàng A (bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Tại đơn khởi kiện ngày 31/01/2024, đơn khởi kiện bổ sung ngày 19/4/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn Công ty TNHH C1 (có ông Bùi Minh T1 đại diện) trình bày:

Ngày 16/10/2021, Công ty TNHH C1 - Chi nhánh B (Bên A) địa chỉ: Thửa đất số 180, tờ bản đồ số 38, ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương có ký kết Hợp đồng chăn nuôi gia công Vịt khu vực Miền đông số: 04/2021/HĐGC/CJV-GCVBD với ông Trần Hoàng A (Bên B), sinh năm 1988, Địa chỉ cư trú: D L, phường L, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa Điểm trang trại: Khu E, ấp H, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Theo hợp đồng, Công ty C1 giao vịt 01 ngày tuổi cho ông Trần Hoàng Anh N gia công trong khoảng thời gian từ 35 đến 77 ngày tuổi, phía Công ty C1 cung cấp thức ăn, thuốc thú y, vaccine... theo từng đợt tương ứng với số vịt từng lứa. Ông Trần Hoàng A sẽ được Công ty C1 thanh toán tiền công nuôi theo từng lứa vịt xuất chuồng dựa trên kết quả chăn nuôi. Nếu để mất mát, hư hỏng tài sản (cám thuốc, vaccine, vịt, ...) dưới bất cứ hình thức nào thì ông Hoàng A có trách nhiệm bồi thường. Ngoài ra, để đảm bảo thực hiện hợp đồng chăn nuôi nói trên,

theo thỏa thuận ngày 11/11/2021, ông Trần Hoàng A đã mở Bảo lãnh thực hiện hợp đồng tại Ngân hàng TMCP C2 - Chi nhánh I, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng.

Ngày 29/3/2022, Công ty C1 giao cho ông Trần Hoàng A 12.278 con vịt giống Gimaud 01 ngày tuổi để chun nuôi gia công. Đến hết ngày 08/5/2022 thì số lượng vịt thịt tại trại được các bên xác nhận là 12.108 con. Ngày 12/5/2022, lúc vịt thịt đã được 45 ngày tuổi với trọng lượng đã đạt hơn 3.0 kg/con (số lượng vịt còn lại tại thời điểm 12/5/2022 là 12.101 con) thì ông Trần Hoàng A đã tự ý bán toàn bộ số vịt của Công ty C1 mà không thông báo cho công ty và cũng không được sự đồng ý của Công ty C1. Tổng số tiền thu được do việc bán vịt trái phép là 1.200.000.000 (một tỷ hai trăm triệu) đồng. Giá bán vịt của ông Trần Hoàng A vào thời điểm đó thấp hơn nhiều so với giá thị trường, cụ thể là giá bán thực tế trên thị trường là 50.000 đồng/kg cho trọng lượng trung bình là 3kg/con. Như vậy tổng số tiền bán vịt tính theo giá thị trường vào thời điểm đó phải là: $12.101 \text{ con} \times 3 \text{ kg/con} \times 50.000 \text{ đồng/kg} = 1.815.150.000$ (một tỷ tám trăm mười lăm triệu một trăm năm mươi ngàn) đồng.

Công ty đã nhiều lần làm việc, yêu cầu ông Trần Hoàng A thanh toán cho công ty số tiền bán vịt lẽ ra công ty được hưởng nhưng ông Trần Hoàng A không thực hiện. Do đó, ngày 15/6/2022, Công ty C1 đã liên hệ Ngân hàng TMCP C2 - Chi nhánh 9 Thành phố I để yêu cầu thanh toán số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng cho Công ty C1 theo bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Như vậy, ông Trần Hoàng A còn phải thanh toán cho Công ty C1 số tiền $1.815.150.000 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng} = 1.015.150.000 \text{ đồng}$ (một tỷ không trăm mười lăm triệu một trăm năm mươi ngàn đồng).

Đến nay, ông Trần Hoàng A vẫn chưa thanh toán số tiền còn lại cho Công ty C1. Hành vi của ông Trần Hoàng A đã vi phạm nghiêm trọng Hợp đồng chăn nuôi gia công vịt đã ký, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty. Do đó, Công ty C1 yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức giải quyết các vấn đề sau đây:

Buộc ông Trần Hoàng A có trách nhiệm trả tiền bán vịt còn thiếu cho Công ty TNHH C1: $1.815.150.000 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng} = 1.015.150.000 \text{ đồng}$.

Buộc ông Trần Hoàng A có trách nhiệm trả tiền lãi (10%/năm) tương đương với 0.0275%/ngày cho Công ty C1 từ ngày 15/6/2022 cho đến ngày xét xử 14/8/2024 là: $1.015.150.000 \text{ đồng} \times 0.0275\% \times 792 \text{ ngày} = 221.099.670 \text{ đồng}$.

Buộc ông Trần Hoàng A tuân thủ và chấp nhận số tiền gia công cho lứa vịt trên theo đúng thỏa thuận Hợp đồng, theo đó số tiền gia công mà Công ty C1 sẽ thanh toán cho ông A là: 213.556.204 đồng.

Buộc ông Trần Hoàng A phải trả tiền phạt vi phạm Hợp đồng theo điều 6.1 và không quá 8% theo Điều 301 Luật Thương mại năm 2005: $1.015.150.000 \text{ đồng} \times 8\% = 81.212.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng, ông Trần Hoàng A thanh toán cho Công ty C1 số tiền: 1.015.150.000 đồng + 221.099.670 đồng – 213.556.204 đồng + 81.212.000 đồng = 1.103.905.466 đồng

2. Bị đơn ông Trần Hoàng A trình bày trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm như sau:

Ngày 16/10/2021, ông được Công ty TNHH C1 - Chi nhánh B (Công ty C1) gửi hợp đồng qua Đ và ông Hoàng A có ký kết Hợp đồng chăn nuôi gia công Vịt khu vực miền Đ số 04/2021/HĐGC/CJV-GCVBD. Địa điểm trang trại: Khu E, ấp H, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Thực hiện hợp đồng, ông Hoàng A đã nộp tiền bảo lãnh vào Ngân hàng TMCP C2 - Chi nhánh 9, số tiền là 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng. Ông Hoàng A đã nuôi được 03 lứa vịt.

Lứa 01: Ngày 23/11/2021, Công ty C1 giao 10.000 con vịt, có xảy ra vịt bị nấm phổi. Do ngoài nấm phổi không có phát sinh bệnh khác nên không cần dùng kháng sinh. Đợt 01 có dùng vacxin do Công ty C1 cấp. Ông Hoàng A có chở ông T4 (không biết rõ họ của ông T4) từ B, Bình Dương về Đồng Nai để xử lý, ông T4 nói ông Hoàng A mua thuốc và thuốc bỏ tại tiệm T6 để dùng, ông Hoàng A bỏ tiền trước rồi Công ty C1 trả lại sau và số tiền không đúng như ông T4 nói, ông Hoàng A có thắc mắc thì ông T4 trả lời cứ ký nhận tiền cho kịp thời gian vào lứa vịt rồi báo các sếp hỗ trợ sau nên ông Hoàng A tin và chấp nhận. Lứa 01 do Công ty C1 bán và thu tiền bán vịt, ông Hoàng A chỉ nhận tiền gia công.

Lứa 02: Ngày 21/01/2022, Công ty C1 giao vịt trên 10.000 con vịt (ông Hoàng A không nhớ rõ số lượng), ông Hoàng A tiếp tục nuôi và vịt bệnh, ông T4 có đưa xuống 01 đợt kháng sinh chích cho vịt trong khi số lượng cần là 02 mũi, ông hỏi kháng sinh sao lại chích 1 mũi thì ông T4 trả lời công ty không có thuốc, đề nghị trại mua thuốc chích và sẽ trả tiền cùng với lứa 01. Ông Hoàng A yêu cầu công ty giao thuốc nhưng công ty không giao mà yêu cầu ông Hoàng A ra mua thuốc ở ngoài. Nhưng đến cuối lứa 02 thì Công ty C1 không trả tiền thuốc và không đúng tiền gia công. Ông Hoàng A có thắc mắc thì ông T4 trả lời cứ ký nhận tiền cho kịp thời gian vào lứa vịt để nuôi lứa 03, rồi đợi sếp ở Hàn Quốc sang giải quyết. Lứa 02 do Công ty C1 bán và thu tiền bán vịt, ông Hoàng A chỉ nhận tiền gia công.

Lứa 03: Ngày 29/3/2022, Công ty C1 giao khoảng hơn 12.000 con vịt. Ông Hoàng A không đồng ý nuôi nhiều, chỉ đồng ý số lượng theo hợp đồng là 10.000 con nhưng bên công ty nói không đồng ý thì sẽ bị mất 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng tiền bảo lãnh. Do không am hiểu pháp luật và mục 4.2 của Hợp đồng có ghi bên A quyết định số lượng, sợ bị mất tiền nên ông Hoàng A đã đồng ý nuôi. Ông có yêu cầu Công ty C1 trả tiền thuốc, tiền gia công của lứa 01 và lứa 02 nhưng người của công ty là ông T4 hứa hẹn trả trong 10-15 ngày nhưng vẫn không trả. Công ty C1 cũng không cung cấp vacxin cho lứa 3. Sau đó xảy ra

bệnh thì Công ty C1 giao kháng sinh xuống nhưng không chữa được, anh T4 đề nghị Công ty C1 đổi thuốc kháng sinh nhưng công ty không có, ông T4 nói ông Hoàng A tự đi mua thuốc có thành phần đúng với yêu cầu thì ông Hoàng A có đi mua nhưng vịt vẫn bị tái phát. Ông Hoàng A có báo ông T4 vịt chết nhiều nhưng Công ty C1 không xử lý, nói ông Hoàng A mua thuốc kháng sinh về cho uống tiếp tục nhưng vịt tiếp tục chết. Các báo cáo vịt cảm trong tuần vịt thịt là không đúng thực tế mà ông Hoàng A báo cáo trên điện thoại cho ông T4. Do ông T4 ở xa nên ông T4 bảo ông Hoàng A ký trước, ông có lưu lại tin nhắn ông T4 nói ông ký trước. Ông không được xem báo cáo này nên ông không biết ông T4 ghi gì trong đó. Do vịt chết nhiều, Công ty C1 không gửi thuốc, không gửi bảng tính tiền gia công mà ông T4 nói nên ông Hoàng A sợ mất tiền và ông Hoàng A đã bán vịt lứa 03 để thu hồi tiền. Khi bán thì có nhiều người của Công ty C1 giám sát. Tiền thu được từ bán vịt lứa 03 là khoảng 1.060.000.000 đồng, ông Trần Hoàng A nhận và chưa trả lại cho Công ty C1. Sau đó Công ty C1 đã lấy toàn bộ số tiền bảo lãnh 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng từ Ngân hàng TMCP C2 - Chi nhánh I.

Ông Hoàng A không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do số tiền bán vịt lứa 03 có sự chứng kiến của Công ty C1 là khoảng 1.060.000.000 đồng, Công ty C1 đã lấy toàn bộ số tiền bảo lãnh 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng mà ông Trần Hoàng A nộp vào tài khoản bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP C2 – Chi nhánh I. Nên số tiền chênh lệch khoảng 260.000.000 đồng chỉ đủ bù vào tiền điện, công nhân và tiền thuê trại. Ông Hoàng A yêu cầu Công ty C1 phải thanh toán tiền thuốc của 03 lứa, tiền vacxin 01 đợt của lứa 03, tiền gia công còn thiếu của lứa 01, lứa 02 cho ông Hoàng A.

Ngoài ra tại phiên tòa sơ thẩm, ông Hoàng A có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án buộc nguyên đơn phải thanh toán cho ông tổng số tiền 455.676.068 đồng, trong đó:

- Tiền gia công chăn nuôi cho đàn vịt lứa 01 theo hợp đồng gia công là 98.526.000 đồng;

- Tiền gia công chăn nuôi cho đàn vịt lứa 02 của nguyên đơn theo hợp đồng gia công là 112.638.000 đồng;

- Tiền thuốc, vacxin mà bị đơn phải ứng trước cho nguyên đơn do giao thiếu cho đàn vịt lứa 01 theo Hợp đồng gia công: 51.550.000 đồng;

- Tiền thuốc, vacxin bị đơn đã ứng trước cho nguyên đơn do giao thiếu cho đàn vịt lứa 02 theo Hợp đồng gia công: 34.500.000 đồng;

- Tiền thuốc, vacxin bị đơn đã ứng trước cho nguyên đơn do giao thiếu cho đàn vịt lứa 03 theo Hợp đồng gia công: 63.680.000 đồng.

- Tiền lãi phát sinh tương ứng với các khoản nêu trên là 36.969.268 đồng và tiền bồi thường những thiệt hại do bị đơn phải chịu do nguyên đơn giao thiếu hoặc không đủ thuốc đối với đàn vịt lứa 02 và lứa 03 là 57.812.800 đồng.

3. Người làm chứng:

3.1. Ông Trần Quang L trình bày tại Bản tự khai ngày 14/6/2024:

Ông là người mua vịt tại trang trại trong vụ án của ông Trần Hoàng A, khu E ấp H, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai vào ngày 12/5/2022.

Số lượng vịt ban đầu khoảng 12.000 con nhưng khi vào bắt thực tế thì có số lượng lớn vịt bệnh chết. Sau khi thu mua, ông đã trả cho ông Trần Hoàng A tổng số tiền là 1.119.240.000 đồng, trong đó có trả tiền mặt là 700.000.000 đồng và chuyển khoảng là 419.240.000 đồng từ tài khoản của ông đến tài khoản của ông Trần Hoàng A số Hoanganh 29 (100000586831) Ngân hàng V – Chi nhánh I.

3.2. Ông Lâm Văn Q trình bày tại bản tự khai ngày 18/6/2024:

Công ty C1 giao cho ông quản lý các trại gia công. Ngày 29/3/2022, Công ty C1 giao cho ông Trần Hoàng A 12.278 con vịt con 01 ngày tuổi để chăn nuôi gia công. Đến hết ngày 08/5/2022 thì số lượng báo cáo vịt trại Trần Hoàng A là 12.108 con. Sáng ngày 12/5/2022, khi nhận được thông tin ông Trần Hoàng A đang tự ý bán vịt của công ty mà không thấy thông báo, ông đã ngay lập tức xuống trại và gọi điện thoại cho ông Trần Hoàng A dừng ngay việc bán vịt nhưng ông Hoàng A không đồng ý vì ông Hoàng A đã thỏa thuận bán (lúc này ông Hoàng A không có mặt tại trại). Do trại đóng cửa nên ông không vào được bên trong, nhưng có thấy xe thương lái đến lấy vịt. Ông có trình báo với công an địa phương nhưng không được giải quyết. Thời gian đó, ông thấy rất nhiều xe chở vịt đi ra khỏi trại nhưng không thể cản xe. Đến khoảng 17 giờ cùng ngày, ông Trần Hoàng A mới đến và mở cửa cho ông vào trại. Lúc này, vịt đã xuất bán hết, ông và công ty đã lập biên bản làm việc với ông Trần Hoàng A xác định số lượng ngày 12/5/2022 là 12.101 con.

Sau đó công ty có nói ông Trần Hoàng A hạp và yêu cầu ông Trần Hoàng A bồi thường tiền cho công ty do tự ý bán vịt, nhưng ông Hoàng A vẫn không đồng ý dẫn đến vụ việc kéo dài.

3.3. Ông Trần Đình C trình bày tại bản tự khai ngày 21/6/2024:

Ông là nhân viên của Công ty C1, được Công ty C1 giao cho nhiệm vụ kiểm soát nội bộ của công ty. Ngày 12/5/2022, sau khi nghe được trình báo tại trại gia công Trần Hoàng A đang xảy ra tình trạng chủ trại có hành vi tự ý bán vịt của công ty mà không thông báo, ông đã cùng ông Lâm Cao Anh T3 ngay lập tức xuống trại Trần Hoàng A và yêu cầu ngừng ngay hành vi bán thịt. Tuy nhiên, thời điểm đó ông Trần Hoàng A không có tại trại và lúc đó trại cũng đóng cửa nên ông và ông T3 không thể vào bên trong, nhưng có thấy xe của thương lái tới để lấy vịt. Lúc đó, ông và ông T3 đã trình báo công an địa phương nhưng không được giải quyết. Đến khoảng 17 giờ cùng ngày, thì ông Trần Hoàng A mới đến và mở cửa cho ông và T3 vào trại. Ông Trần Hoàng A nói đã xuất bán mả vịt cho thương lái với đơn giá là 120.000 đồng/con. Ông và ông T3 đã lập biên bản làm việc với ông Trần Hoàng A, xác định số lượng ngày 12/5/2022 là 12.101 con vịt.

Sau đó phía công ty đã nhiều lần mời ông Trần Hoàng A lên làm việc và yêu cầu ông Trần Hoàng A có trách nhiệm bồi thường cho công ty do hành vi tự ý bán vịt mà không thông báo, nhưng ông Trần Hoàng A vẫn không đồng ý và tiếp tục giữ số tiền bán vịt đến thời điểm bây giờ.

3.4. Ông Lâm Cao Anh T3 trình bày tại Bản tự khai ngày 02/7/2024:

Thông nhất lời khai với ông Trần Đình C. Tại biên bản đối chất ngày 24/6/2024, ông T3 cho rằng, thời điểm bị đơn bán vịt, thì số lượng vịt theo báo cáo là 12.101 con, còn số lượng thực tế thì ông không biết do ông không phụ trách kiểm đếm số lượng, ông chỉ kiểm soát chung.

3.5. Ông Đặng Trung K trình bày tại Đơn đề nghị ngày 14/8/2024:

Trình bày sự việc ông Hồ Hoàng T4 yêu cầu ông Hoàng A mua thuốc và vacxin cho ba lứa vịt như sau:

Ông là người tiêm vacxin và kháng sinh cho cả ba lứa vịt mà ông Hoàng Anh N gia công cho CJ khi vịt bị bệnh. Một vài lần, khi ông đến trại ông Hoàng A tại Khu E, ấp H, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai để thực hiện việc tiêm thuốc và vacxin cho đàn vịt, ông T4 cũng ở đó. Ông có nghe ông T4 và ông Hoàng A nói chuyện với nhau về đàn vịt, trong đó có đề cập đến việc mua thêm thuốc và vacxin cho vịt ngoài số thuốc và vacxin mà CJ đã giao. Do CJ không có sẵn thuốc và vacxin cho trại của ông Hoàng A, nên ông T4 yêu cầu ông Hoàng A tự mua thêm thuốc và vacxin trước, sau này CJ sẽ thanh toán số tiền mua thuốc và vacxin cho ông Hoàng A.

3.6. Ông Đỗ Trung T2 trình bày tại đơn đề nghị ngày 14/8/2024:

Ông xác nhận tổng số vịt lứa 03 tại trại của ông Hoàng A là 11.200 con vịt. Ông cùng với một số người khác đã vận chuyển toàn bộ 11.200 con vịt này tại trại của ông Hoàng A lên xe vận chuyển của ông Trần Quang L vào ngày 12/5/2022. Thông tin cụ thể như sau:

Ông thường được thuê để vận chuyển hàng hóa theo yêu cầu của người thuê. Ông có quen biết với ông L do đã vận chuyển cho ông L vài lần. Ngày 12/5/2022, theo lời ông L, ông cùng một số người khác đến trại của ông Hoàng A tại Khu E, Ấp H, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai để vận chuyển vịt từ trại về kho của ông L. Nhóm của ông sẽ tiến hành khuân vịt trong trại của ông Hoàng A lên các xe vận chuyển của ông L.

Theo thông tin từ ông Hoàng A, ông được biết đây là vịt lứa 03 của trại ông Hoàng A với tổng số vịt là 11.200 con. Trước khi tiến hành vận chuyển, cũng đã kiểm tra lại và số vịt tại trại của ông Hoàng A khớp với con số này. Sau nhiều đợt vận chuyển đã hoàn thành việc khuân vịt lên xe hàng và toàn bộ 11.200 con đã được vận chuyển thành công. Sau khi xác nhận đã khuân vác đủ 11.200 con như yêu cầu, thì ông nhận tiền công và ra về.

**** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 3952/2024/DS-ST ngày 20/8/2024, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:***

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Công ty TNHH C1.

Buộc ông Trần Hoàng A phải có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH C1 tổng số tiền 533.535.887 đồng (Năm trăm ba mươi ba triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn tám trăm tám bảy đồng), trong đó tiền bán vệt còn thiếu: 438.563.796 đồng, tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 15/6/2022 đến ngày 14/8/2024 là 94.972.091 đồng. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 15/8/2024, ông Trần Hoàng A còn phải trả tiền lãi cho Công ty TNHH C1 theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

Các bên cùng thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH C1 về việc buộc ông Trần Hoàng A trả cho Công ty TNHH C1 số tiền bán vệt còn thiếu và tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc, tổng cộng 489.157.579 đồng (Bốn trăm tám mươi chín triệu một trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm bảy mươi chín đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH C1 về việc buộc ông Trần Hoàng A trả cho Công ty TNHH C1 số tiền phạt vi phạm Hợp đồng: 81.212.000 đồng (T5 mươi một triệu hai trăm mười hai nghìn đồng).

4. Về án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn Công ty TNHH C1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 26.814.783 đồng (Hai mươi sáu triệu tám trăm mười bốn nghìn bảy trăm tám mươi ba đồng).

Trả cho Công ty TNHH C1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 21.762.772 đồng (hai mươi một triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn bảy trăm bảy mươi hai đồng) theo Biên lai thu số BLTU/23P 0025696 ngày 19/3/2024 và Biên lai thu số BLTU/23P 0026552 ngày 25/4/2024 lập tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn ông Trần Hoàng A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 25.341.435 (hai mươi lăm triệu ba trăm bốn mươi một nghìn bốn trăm ba mươi lăm) đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự và các quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Ngày 28/8/2024, ông Trần Hoàng A (bị đơn) kháng cáo.

Ngày 04/9/2024, Công ty TNHH C1 (nguyên đơn) kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và đơn kháng cáo. Bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*** Người kháng cáo - Công ty TNHH C1 (nguyên đơn) có người đại diện là bà Phạm Thị Thanh T, ông Nguyễn Thái S và ông Bùi Minh T1 cùng trình bày:**

Theo quy định tại hợp đồng, thì nguyên đơn là người có quyền bán vịt và thu tiền, không phải bị đơn. Bị đơn cũng thừa nhận điều này. Bị đơn đã tự ý bán vịt và giữ tiền bán vịt mà không được sự đồng ý của nguyên đơn, nên bị đơn đã vi phạm hợp đồng. Giá vịt bán ra phải do nguyên đơn quy định, bị đơn không có quyền bán mả theo giá 120.000 đồng/con. Giá bán vịt theo giá thị trường tại thời điểm đó là 50.000 đồng/kg. Đây là giá mà nguyên đơn tham khảo trên các trang web “Thị trường chăn nuôi” và “Bách hóa xanh”. Nguyên đơn có ngăn cản việc bị đơn bán vịt nhưng không có chứng cứ cung cấp. Ông Lâm Cao Anh T3 là người của Công ty C1, nhưng ông T3 không có thẩm quyền cho phép bị đơn bán vịt. Theo giá 50.000 đồng/kg, thì số tiền bán vịt phải là 1.815.150.000 đồng. Nguyên đơn đã nhận số tiền mà bị đơn bảo lãnh tại Ngân hàng là 800.000.000 đồng, nên bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn số tiền 1.015.150.000 đồng. Ngoài ra, bị đơn phải trả tiền lãi của số tiền nói trên từ ngày 15/6/2022 đến nay.

Công ty TNHH C1, kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận giá bán vịt theo giá thị trường tại thời điểm bị đơn bán vịt là 50.000 đồng/kg, đồng thời bị đơn phải trả tiền lãi của số tiền nói trên từ ngày 15/6/2022 đến nay, lãi suất là 10%/năm. Nguyên đơn không kháng cáo đối với yêu cầu về tiền phạt vi phạm hợp đồng mà bản án sơ thẩm đã tuyên. Nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

**** Người kháng cáo là ông Trần Hoàng A (bị đơn) trình bày:***

Ông không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Ông kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm về số tiền mà ông phải trả cho nguyên đơn, cụ thể:

- Cách tính giá gia công của Công ty C1 theo bảng tính là không đúng, tiền gia công mà bị đơn được nhận phải là 302.280.980 đồng, không phải 215.000.000 đồng như nguyên đơn tính. Ông không tự ý bán vịt, mà việc ông bán vịt được sự cho phép của ông Lâm Cao Anh T3.

- Ông không đồng ý trả tiền lãi chậm trả theo yêu cầu của nguyên đơn, vì ông có đến Công ty C1 để tính toán tiền gia công giữa hai bên, nhưng không được nguyên đơn giải quyết. Bị đơn không được Công ty C1 gửi bảng tính tiền cũng như thông báo trả tiền. Nguyên đơn cho rằng ông Lâm Cao Anh T3 không có thẩm quyền cho bán vịt, là không đúng vì ông T3 là người thay mặt Công ty C1 làm việc với bị đơn nhiều vấn đề liên quan đến hợp đồng gia công.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm như sau: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng pháp luật. Kháng cáo của Công ty TNHH C1 và ông Trần Hoàng A, thực hiện trong thời hạn luật định, hợp lệ nên chấp nhận.

Về nội dung: Sau khi phân tích các chứng cứ, quy định của pháp luật có liên quan, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội

đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm, ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu bị đơn trả tiền vỏ bao cám.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng.

[1.1] Về thời hạn kháng cáo.

Ngày 20/8/2024, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức tuyên Bản án dân sự sơ thẩm số 3952/2024/DS-ST.

Ngày 28/8/2024, ông Trần Hoàng A (bị đơn) nộp đơn kháng cáo. Theo dấu bưu điện nơi gửi, thì ngày 04/9/2024, Công ty TNHH C1 (nguyên đơn) gửi đơn kháng cáo (đơn đề ngày 30/8/2024). Đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn nộp trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hợp lệ nên chấp nhận.

[1.2] Cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, triệu tập đủ người tham gia tố tụng, bị đơn cư trú tại thành phố T, nên Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức giải quyết vụ án, là đúng thẩm quyền.

[2] Yêu cầu kháng cáo của đương sự.

[2.1] Công ty TNHH C1 (nguyên đơn), kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận giá bán vịt 50.000 đồng/kg. Số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn sau khi trừ tiền bảo lãnh là 1.015.150.000 đồng; Đồng thời, bị đơn phải trả tiền lãi của số tiền nói trên từ ngày 15/6/2022 đến nay, mức lãi suất 10%/năm.

[2.2] Ông Trần Hoàng A (bị đơn), kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm về số tiền mà ông phải trả cho nguyên đơn, chấp nhận tiền gia công mà bị đơn được nhận là 302.280.980 đồng. Bị đơn không phải trả tiền lãi chậm trả cho nguyên đơn.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của các bên đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Công ty TNHH C1 - Chi nhánh B được Công ty TNHH C1 ủy quyền bằng văn bản số 2021/38-UQ ngày 01/4/2021, để ký kết các hợp đồng, chứng từ, văn bản liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo xác nhận của nguyên đơn, đến nay chưa có văn bản chấm dứt việc ủy quyền này.

Ngày 16/10/2021, Công ty TNHH C1 - Chi nhánh B (bên A) với ông Trần Hoàng A (bên B) ký “Hợp đồng chăn nuôi gia công vịt khu vực miền Đ”, số 04/2021/HĐGC/CJV-GCVBD. Nội dung hợp đồng, là việc bên A giao vịt 01

ngày tuổi cho bên B nuôi gia công trong khoảng thời gian từ 35 đến 77 ngày tuổi, với quy mô 10.000 con, gồm một trại với diện tích (15x90)*1, loại hình trại kín. Việc giao vịt thực hiện theo từng lứa trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng, trừ trường hợp vịt bị dịch bệnh trầm trọng hoặc do những nguyên nhân khách quan và bất khả kháng. Thời hạn hợp đồng là 01 năm, từ ngày 16/10/2021 đến ngày 16/10/2022.

Xét, hai bên đương sự tự nguyện ký kết hợp đồng, nội dung và hình thức hợp đồng phù hợp quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên hợp đồng có hiệu lực, ràng buộc quyền và nghĩa vụ hai bên.

Quá trình giải quyết vụ án, hai bên đương sự xác định, bị đơn đã nuôi được 03 lứa vịt cho nguyên đơn. Trong vụ án này, nguyên đơn chỉ khởi kiện tranh chấp hợp đồng gia công đối với lứa vịt thứ 03, không tranh chấp lứa 01 và lứa 02. Căn cứ Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì Tòa án chỉ thụ lý giải quyết trong phạm vi yêu cầu của đương sự.

[3.2] Về số lượng vịt lứa 03.

Theo Biên bản giao nhận vịt con ngày 29/3/2022 (bút lục 62), thì lứa 03 nguyên đơn giao cho bị đơn 12.278 con vịt.

Về số lượng vịt cuối lứa: Tại bản ý kiến ngày 14/8/2024, bị đơn cho rằng do vịt bị bệnh, chết nhiều nên số lượng vịt tồn cuối lứa là 11.200 con, nhưng bị đơn không chứng minh được số lượng xác vịt chết, không chặt chân vịt để lại, hai bên cũng không lập biên bản xác nhận tổng số vịt chết như thỏa thuận tại khoản 5.1 Điều 5 của hợp đồng.

Theo người làm chứng là ông Đỗ Trung T2 (người được ông Trần Quang L thuê vận chuyển vịt), trình bày tại đơn đề nghị ngày 14/8/2024, thì số vịt ông được ông L thuê vận chuyển là 11.200 con. Tuy nhiên, ông T2 cũng không có chứng cứ nào chứng minh cho lời khai này.

Lời khai của người làm chứng là ông Trần Quang L (người mua vịt từ bị đơn) tại bản tự khai ngày 14/6/2024, chỉ xác nhận số lượng vịt ban đầu khoảng 12.000 con, nhưng khi vào bắt thực tế thì có số lượng lớn vịt bị bệnh chết, nhưng ông L không cung cấp được số lượng vịt chết cụ thể mà chỉ khai số tiền mà ông phải trả cho bị đơn để mua vịt là 1.119.240.000 đồng. Lời khai này của ông L cũng không có căn cứ, bởi lẽ theo đơn giá vịt tại Biên bản làm việc ngày 12/5/2022 là 120.000 đồng/con, thì số tiền 1.119.240.000 đồng chỉ tương đương 9.327 con vịt.

Tại biên bản làm việc lúc 18 giờ 00 phút ngày 12/5/2022, ghi nhận: Số lượng vịt tồn theo báo cáo là 12.101 con, nhưng hai bên không có văn bản kiểm tra lại tổng số vịt tồn. Tuy nhiên, theo “Báo cáo vịt cám trong tuần vịt thịt” do hai bên xác nhận ngày 08/5/2022 (bút lục 55), thì số lượng vịt tồn cuối ngày 08/5/2022 là 12.135 con. Nguyên đơn cung cấp cho Tòa án “Báo cáo vịt cám trong tuần vịt thịt” ngày 11/5/2022 (bút lục 54), ghi nhận số vịt tồn đến ngày 11/5/2022 là 12.108 con, số vịt chết là 07 con. Nguyên đơn đồng ý trừ số vịt

chết 07 con vào tổng số vịt tồn, nên số vịt tồn còn lại là 12.101 con, điều này là có lợi cho phía bị đơn, nên ghi nhận.

[3.3] Đơn giá bán vịt.

Nguyên đơn cung cấp giá vịt giao dịch trên thị trường tại Đồng Nai ngày 12/5/2022 là 50.000 đồng/kg, tương đương 150.000 đồng/con. Nhưng, các thông tin về giá vịt do nguyên đơn cung cấp là giá bán lẻ sản phẩm thịt vịt đến người tiêu dùng, không phải giá bán sỉ cho thương lái. Mặt khác, giá bán vịt này không thể hiện rõ loại vịt nào, vịt bao nhiêu ngày tuổi, trọng lượng mỗi con vịt bao nhiêu ký thì có giá như nguyên đơn cung cấp. Vì vậy, nguyên đơn cho rằng tổng số tiền bán vịt theo giá thị trường ngày 12/5/2022 là 1.815.150.000 đồng, là không có căn cứ.

Vào ngày 12/5/2022, hai bên có lập 03 biên bản làm việc, xác nhận: Số lượng vịt tồn theo báo cáo là 12.101 con, giá vịt thực tế bán ra là 120.000 đồng/con, trọng lượng vịt trung bình xuất bán là 3,1kg/con, xuất bán từ chiều tối 11/5/2022, bán liên tục đến tối 12/5/2022, tồn cuối trại là: 0 con. Số tiền bán vịt khoảng 1.200.000.000 đồng, tạm thời bị đơn giữ lại để sau khi gặp công ty sẽ cùng nhau có biện pháp giải quyết trên tinh thần hai bên cùng có lợi.

Xét, tại thời điểm bị đơn bán vịt (12/5/2022), nguyên đơn có đại diện là ông Lâm Văn Q (quản lý các trại gia công), ông Lâm Cao Anh T3 (trưởng nhóm kiểm soát nội bộ) và ông Hồ Hoàng T4 (kỹ thuật), có mặt. Ông T3 và ông Q cho rằng, có ngăn cản việc bị đơn bán vịt, do giá bán vịt thấp nhưng không có chứng cứ chứng minh.

Theo quy định tại khoản 4.2 Điều 4 của hợp đồng, thì bên có quyền bán vịt là nguyên đơn. Bị đơn thừa nhận, do thấy vịt chết nhiều nên đã tự ý bán vịt mà không thông báo cho nguyên đơn, nhưng bị đơn không có chứng cứ về số lượng xác vịt chết, cũng không chặt chân vịt để lại. Vì vậy, bị đơn đã vi phạm thỏa thuận của hai bên tại khoản 4.2 Điều 4 và khoản 5.1 Điều 5 của hợp đồng.

Như vậy, số tiền bán vịt thu về sẽ là: Số lượng vịt tồn cuối lứa 03 là 12.101 con, giá bán 120.000 đồng/con, thành tiền là 1.452.120.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, hai bên đương sự xác định nguyên đơn đã nhận số tiền bảo lãnh của bị đơn đối với hợp đồng là 800.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP C2 - Chi nhánh I, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Bị đơn không có ý kiến gì về việc nguyên đơn nhận số tiền này. Vì vậy, số tiền chênh lệch bán vịt còn lại mà nguyên đơn được nhận sẽ là: 1.452.120.000 đồng - 800.000.000 đồng = 652.120.000 đồng.

[3.4] Tiền gia công vịt lứa thứ 03 của bị đơn.

Hai bên xác định, bị đơn chưa nhận tiền gia công vịt lứa 03. Tại Điều 3 của hợp đồng quy định về giá gia công và phương thức thanh toán, không quy định rõ về tiền công mà bị đơn nhận được, mà chỉ ghi chung chung: “*thanh toán tiền gia công căn cứ vào kết quả chăn nuôi dựa theo trọng lượng bình quân, tuổi vịt,*

tỷ lệ tiêu tốn thức ăn, tỷ lệ chết,.....bên A có quyền khấu trừ bất kỳ khoản phạt hoặc các khoản thanh toán nào khác mà bên B phải trả cho bên A vào tiền nuôi gia công của bên B hoặc các khoản thanh toán khác của bên A cho bên B vào tiền gia công của bên B”.

Nguyên đơn xác định, tiền gia công vịt lứa 03 mà bị đơn được nhận theo Bảng tính thu nhập tháng 5 năm 2022 của nguyên đơn, là 215.192.203 đồng. Bảng tính thu nhập tháng 5 do nguyên đơn cung cấp tại hồ sơ vụ án, đã được Tòa án công khai chứng cứ này, nhưng bị đơn không có ý kiến gì đối với văn bản này.

Bị đơn không đồng ý số tiền gia công vịt lứa 03 do nguyên đơn đưa ra và cho rằng tiền gia công lứa 03 mà bị đơn được hưởng là 302.280.980 đồng, nhưng bị đơn không có chứng cứ chứng minh. Vì vậy, sự thừa nhận của nguyên đơn là căn cứ để tính tiền gia công. Số tiền bán vịt còn lại mà nguyên đơn được nhận là: 652.120.000 đồng - 215.192.203 đồng = 436.927.797 đồng.

Căn cứ sổ ghi chép nuôi vịt, thì số lượng bao cám mà nguyên đơn đã giao cho bị đơn và chưa thu lại vỏ bao là 3.272 bao. Theo hợp đồng, hai bên thỏa thuận mỗi vỏ bao cám là 500 đồng. Nguyên đơn yêu cầu trừ tiền bao cám mà bị đơn không trả là 3.272 bao x 500 đồng/bao = 1.636.000 đồng, nên số tiền gia công còn lại là 213.556.203 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm phát sinh tình tiết mới, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả tiền vỏ bao cám 1.636.000 đồng, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, có lợi cho bị đơn nên ghi nhận.

[3.5] Về tiền lãi.

Ngày bị đơn nhận tiền bán vịt là 12/5/2022, người được hưởng tiền này là nguyên đơn. Do bị đơn không giao tiền bán vịt cho nguyên đơn, nên nguyên đơn đã nhận số tiền bảo lãnh 800.000.000 đồng của bị đơn. Nay, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi từ ngày 15/6/2022, là có lợi cho bị đơn nên ghi nhận. Bị đơn kháng cáo không đồng ý trả lãi chậm trả cho nguyên đơn, là không có căn cứ.

Theo quy định tại mục 1 Điều 6 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP-TATC ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì tiền lãi chậm trả được tính đến ngày tuyên án khi xét xử sơ thẩm. Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức tuyên án vào ngày 20/8/2024, nên tiền lãi chậm trả được tính từ ngày 15/6/2022 đến ngày 20/8/2024 (02 năm 02 tháng 06 ngày). Lãi suất nguyên đơn yêu cầu 10%/năm, là phù hợp quy định. Tiền lãi được tính: 436.927.797 đồng x 10%/năm x 02 năm 02 tháng 06 ngày = 95.395.900 đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 436.927.797 đồng + 95.395.900 đồng = 532.323.697 đồng. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền (tiền bán vịt, lãi chậm trả và phạt vi phạm hợp đồng) sau khi trừ chi phí gia công vịt lứa thứ 3 cho bị đơn là: 1.102.269.467 đồng (1.015.150.000 đồng + 221.099.670 đồng + 81.212.000 đồng – 215.192.203 đồng), là không có căn cứ chấp nhận toàn bộ.

[3.6] Đối với ý kiến của bị đơn, cho rằng cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn là không đúng, nhận thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã lập Biên bản giải thích pháp lý ngày 08/5/2024 cho bị đơn, đề nghị bị đơn nộp đơn yêu cầu phản tố (bằng văn bản) và các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của bị đơn trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận thông báo, nhưng bị đơn không nộp đơn yêu cầu phản tố theo thông báo của Tòa án. Tại Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 21/5/2024, bị đơn xác định không có yêu cầu phản tố trong vụ án. Cùng ngày 21/5/2024, Tòa án ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3380/QĐXXST-DS. Ngày 06/8/2024, Tòa án nhận được đơn phản tố của bị đơn, yêu cầu nguyên đơn phải thanh toán số tiền 455.676.068 đồng, gồm: tiền gia công lúa 01, lúa 02; Tiền thuốc, vắc xin bị thiếu nên bị đơn phải ứng trước cho lúa 01, lúa 02 và lúa 03; Tiền lãi và tiền bồi thường thiệt hại.

Tại Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự, quy định về quyền yêu cầu phản tố của bị đơn: “3. Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải”. Theo quy định nói trên, cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn, là đúng pháp luật.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn phải nộp tính trên số tiền không được chấp nhận 569.945.770 đồng (1.021.057.467 đồng - 532.323.697 đồng + 81.212.000 đồng). Án phí được tính: $20.000.000 \text{ đồng} \times (4\% \times 169.945.770) = 26.797.830 \text{ đồng}$. Hoàn trả cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn phải nộp tính trên số tiền phải trả cho nguyên đơn (532.323.697 đồng), án phí là: $20.000.000 \text{ đồng} \times (4\% \times 132.323.697) = 25.292.947 \text{ đồng}$.

Từ các phân tích nói trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH C1 và ông Trần Hoàng A. Sửa một phần bản án sơ thẩm, ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu bị đơn trả tiền bao cám (3.272 bao) là 1.636.000 đồng. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm, không có đương sự kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm:

Công ty TNHH C1 và ông Trần Hoàng A không phải nộp. Hoàn trả cho Công ty TNHH C1 và ông Trần Hoàng A mỗi bên 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH C1 và ông Trần Hoàng A, sửa một phần bản án sơ thẩm như đã phân tích, là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 398, 542, 543, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 552 và 553 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 26 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH C1 và ông Trần Hoàng A. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 3952/2024/DS-ST ngày 20/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, tuyên xử:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH C1 (nguyên đơn).

Buộc ông Trần Hoàng A phải có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH C1 tổng số tiền 532.323.697 (năm trăm ba mươi hai triệu ba trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm chín mươi bảy) đồng, trong đó tiền bán vệt còn thiếu là 436.927.797 (bốn trăm ba mươi sáu triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn bảy trăm chín mươi bảy) đồng và tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 15/6/2022 đến ngày 20/8/2024 là 95.395.900 (chín mươi lăm triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn chín trăm) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền hoặc trả không đủ, thì người phải thi hành án còn phải trả tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án cho đến khi thi hành án xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận, thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2. Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty TNHH C1, về việc không yêu cầu ông Trần Hoàng A trả tiền 3.272 bao cám là 1.636.000 (một triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn) đồng.

1.3. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH C1, về việc buộc ông Trần Hoàng A trả cho Công ty TNHH C1 số tiền bán vệt còn thiếu và tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc, tổng cộng 488.733.770 (bốn trăm tám mươi tám triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn bảy trăm bảy mươi) đồng.

1.4. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH C1 về việc buộc ông Trần Hoàng A trả cho Công ty TNHH C1 số tiền phạt vi phạm Hợp đồng: 81.212.000 (tám mươi một triệu hai trăm mười hai nghìn) đồng.

1.5. Về án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn Công ty TNHH C1 phải nộp số tiền là 26.797.830 (hai mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn tám trăm ba mươi) đồng.

Hoàn trả cho Công ty TNHH C1 số tiền tạm ứng án phí 20.544.592 (hai mươi triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm chín mươi hai) đồng theo Biên lai thu số 0025696 ngày 19/3/2024 và 1.218.180 (một triệu hai trăm mười tám nghìn một trăm tám mươi) đồng theo Biên lai thu số 0026552 ngày 25/4/2024 cùng của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn ông Trần Hoàng A phải nộp số tiền 25.292.947 (hai mươi lăm triệu hai trăm chín mươi hai nghìn chín trăm bốn mươi bảy) đồng.

2. Án phí dân sự phúc thẩm.

2.1. Công ty TNHH C1 không phải nộp. Hoàn trả cho Công ty TNHH C1 tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0042352 ngày 11/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Ông Trần Hoàng A không phải nộp. Hoàn trả cho ông Trần Hoàng A tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn) theo Biên lai thu số 0042351 ngày 11/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các đương sự thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND thành phố Thủ Đức;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



Trịnh Thị Ánh